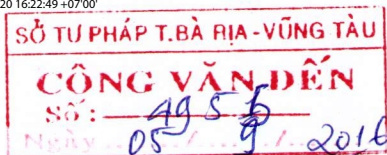


Số: 29 /2016/QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 8 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Đề án phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số giai
đoạn II (2016 – 2020) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính
phủ về công tác dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính
phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính
phủ về hướng dẫn một số điều Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội
đồng Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc Thông qua Đề án phát triển kinh tế -
xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn II (2016-2020) trên địa bàn tỉnh Bà
Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 587/TTr-BDT ngày
23 tháng 8 năm 2016 về việc Ban hành Đề án Phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào
dân tộc thiểu số của tỉnh giai đoạn II (2016 – 2020),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án phát triển kinh tế - xã hội
cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn II (2016-2020) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa –
Vũng Tàu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 9 năm 2016.

Điều 3. Giao Ban Dân tộc tỉnh là cơ quan thường trực có trách nhiệm chủ trì
phối hợp với các Sở, Ban, Ngành có liên quan và UBND các Huyện, thành phố triển
khai Đề án này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông Vận Tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Website Chính phủ; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ KH&ĐT; Bộ Tư pháp;
- TTr, TU; HĐND Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND Tỉnh;
- UBMTTQ Tỉnh và các đoàn thể;
- Các Ban thuộc HĐND Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo-Tin học tỉnh;
- Báo BRVT; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, VX5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Minh Thông

ĐỀ ÁN

**Phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào
dân tộc thiểu số của tỉnh giai đoạn II (2016 – 2020)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm
2016 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ-
XÃ HỘI CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2012-2015:**

1. Tình hình triển khai:

Thực hiện Kế hoạch số 93-KH/TU ngày 02/4/2010 của Tỉnh uỷ về thực hiện Kết luận 57-KL/TW ngày 03/11/2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác dân tộc. Ngày 13/11/2012, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2490/QĐ-UBND phê duyệt đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh giai đoạn 2012-2015 với tổng kinh phí đầu tư là 215.182 triệu đồng, bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh. Năm 2015, UBND tỉnh đã bổ sung mục tiêu hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho các nhà văn hóa dân tộc và bố trí thêm kinh phí 1.142 triệu đồng vốn sự nghiệp. Như vậy, tổng kinh phí thực hiện đề án giai đoạn 2012 – 2015 là: 216.324 triệu đồng.

2. Tình hình phân bổ kinh phí:

Từ năm 2012-2015, UBND tỉnh cân đối, bố trí vốn sự nghiệp và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương để thực hiện đề án theo phân kỳ hàng năm. Đến nay, tổng kinh phí UBND tỉnh phân bổ để thực hiện đề án phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số là 222.487 đạt 103% tổng kinh phí của đề án được duyệt, cụ thể: Vốn đầu tư 162.500 triệu đồng đạt 102%, vốn sự nghiệp 59.987 triệu đồng đạt 101%.

3. Kết quả thực hiện giai đoạn 2012 – 2015:

a) Nhóm hỗ trợ trực tiếp cho hộ đồng bào dân tộc:

Hỗ trợ xây mới nhà ở 969 căn đạt 107% so với kế hoạch; sửa chữa nhà ở 201 căn đạt 67% kế hoạch (xây mới 35 triệu đồng/căn, sửa chữa 15 triệu đồng/căn); hỗ trợ xây dựng 721 nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 91% kế hoạch (định mức 8 triệu đồng/cái); hỗ trợ lắp đặt điện sinh hoạt cho 665 hộ đạt 88% kế hoạch (định mức 3 triệu đồng/hộ); hỗ trợ nước sinh hoạt cho 864 hộ đạt 90% kế hoạch (định mức 8 triệu đồng/hộ).

Việc đầu tư hỗ trợ nhà ở, nhà vệ sinh, điện, nước sinh hoạt giúp bà con ổn định cuộc sống, an tâm sản xuất, làm thay đổi tập quán sinh hoạt của bà con ăn ở hợp vệ sinh. Từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước đa số bà con còn góp thêm kinh phí, ngày công lao động để đầu tư cho ngôi nhà thêm khang trang, rộng rãi hơn.

Bên cạnh những kết quả đạt được, một số nơi việc xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh chưa có sự tham gia đóng góp của hộ dân được thụ hưởng và sự giúp đỡ của cộng đồng, của các đoàn thể và chính quyền theo phương châm “Nhà nước hỗ trợ, nhân dân tự làm, cộng đồng giúp đỡ” vì vậy một số nơi nhà ở chưa đạt chuẩn bền vững, diện tích không tăng.

b) Nhóm hỗ trợ về văn hóa, giáo dục:

+Hỗ trợ tập vở, sách giáo khoa cho 17.710 lượt học sinh cấp I, II, III đạt 110% kế hoạch (định mức 350 ngàn đồng/em/năm). Chương trình đã góp phần giúp đỡ về vật chất, động viên về tinh thần cho các cháu học sinh con em đồng bào dân tộc đến trường. Do đó, tình trạng bỏ học, nghỉ học giảm hẳn so với trước đây góp từng bước phần nâng cao dân trí cho đồng bào dân tộc thiểu số.

+Hỗ trợ về văn hóa:

Hỗ trợ kinh phí cho 28 lượt lễ hội của các dân tộc như: Lễ hội Jang Vri (Thần Rừng), lễ hội Jang Va (Thần Lúa) của dân tộc Choro; lễ hội Choi Chnam Thmay, Sen Dol Ta của dân tộc Khme; lễ hội Quản nhân duyên của dân tộc Hoa; hỗ trợ 12 bộ công chiêng và 191 bộ trang phục truyền thống dân tộc phục vụ các lễ hội tại các Nhà văn hóa dân tộc Choro tại 04 huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống là Xuyên Mộc, Châu Đức, Đất Đỏ và Tân Thành; hỗ trợ 9 cái tủ trưng bày và 01 tủ sách, 30 cái bàn, 90 cái ghế, 01 bức phát biểu, 01 bộ nhạc cụ dân tộc, 35 chiếc gùi, 19 cây nỏ cho các Nhà văn hóa dân tộc; sửa chữa nâng cấp Nhà văn hóa Bàu Lâm huyện Xuyên Mộc.

Việc hỗ trợ văn hóa cho đồng bào dân tộc bước đầu đã khôi phục lại các lễ hội văn hóa truyền thống đặc sắc, đã tạo không gian văn hóa cho bà con sinh hoạt. Đồng thời sưu tầm các hiện vật văn hóa và trang bị cơ sở vật chất cho các nhà văn hóa từng bước giúp làm thay đổi nhận thức trong công tác bảo tồn các giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc.

Tuy nhiên, hiện nay tỷ lệ người dân tộc không biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên trong đồng bào dân tộc vẫn còn cao 504 người chiếm 6,79%; việc sử dụng các nhạc cụ dân tộc truyền thống, đặc biệt là của đồng bào dân tộc Châu Ro vẫn chưa thực hiện được do thiếu nghệ nhân truyền dạy.

c) Nhóm hỗ trợ phát triển sản xuất:

Sau 04 năm thực hiện đã hỗ trợ cây, con giống cho 1.543 hộ đạt 99% kế hoạch (định mức hỗ trợ 4 triệu đồng/hộ); mở 48 lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi cho khoảng 3.000 lượt người.

Qua các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật đã dần giúp bà con biết ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các mô hình sản xuất, kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, chủ động đầu tư, đưa các giống mới có năng suất và hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất; các mô hình hỗ trợ cây, con giống bước đầu đã mang lại kết quả tích cực như các mô hình hỗ trợ nuôi dê, heo, gà được bà con đồng tình hưởng ứng.

Tuy nhiên, đối tượng hỗ trợ cây, con giống của Đề án đa số là hộ nghèo, thiếu đất sản xuất, trình độ hạn chế, định mức hỗ trợ thấp (4 triệu đồng/hộ). Vì vậy, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hộ chưa áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật

trồng trọt và chăn nuôi, việc tái đầu tư phát triển sản xuất sau khi được Nhà nước hỗ trợ vẫn còn thấp, đạt hiệu quả chưa cao.

d) Công tác tuyên truyền:

Công tác tuyên truyền các chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước giúp nhận thức của đồng bào được nâng lên một cách rõ rệt, không còn tình trạng khiếu kiện, đòi hỏi chế độ chính sách như trước đây mà các cấp các ngành phải thường xuyên đề giải quyết các thắc mắc, kiến nghị. Góp phần giảm tình trạng vi phạm pháp luật do không hiểu biết pháp luật trong đồng bào dân tộc thiểu số.

e) Nhóm Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu:

Đã đầu tư 75,87 km đường giao thông liên thôn, ấp (đạt 102%); xây dựng 6,4 Km đường điện hạ thế; lắp đặt 3,5 km đường ống cung cấp nước sinh hoạt tập trung (đạt 70%). Việc quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu đã góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, tạo tiền đề quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình đồng bào dân tộc, đáp ứng được nhu cầu đi lại, thông thương trao đổi hàng hóa trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện một số địa phương do công tác khảo sát khái toán ban đầu thiếu chính xác nên khi triển khai thực hiện đã vượt dự toán so với kế hoạch.

4. Đánh giá chung:

Qua 04 năm thực hiện đề án phát triển kinh tế-xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số của tình giai đoạn 2012 – 2015, được sự quan tâm của UBND tỉnh nguồn vốn bố trí đạt 103% so với kế hoạch, qua đó đã làm cho bộ mặt nông thôn vùng đồng bào dân tộc đã thay đổi rõ nét, nhất là các mặt cơ bản của đời sống xã hội như: Nhà ở, nhà vệ sinh; điện, nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất . . . Hạ tầng kinh tế vùng đồng bào dân tộc được đầu tư như: Hệ thống đường giao thông liên thôn, ấp; hệ thống điện, nước, kênh mương thủy lợi nội đồng đã bước đầu thúc đẩy phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Kết quả đạt được so với đầu năm 2011, cụ thể là: 99% tỷ lệ hộ có điện lưới quốc gia phục vụ cho sinh hoạt; 98% số hộ có nhà ở từ bán kiên cố trở lên (năm 2011 là 95%); Trên 98% hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó có trên 61% hộ sử dụng nước máy (đầu năm 2011 số hộ sử dụng nước máy là 53%); 80% hộ dân tộc có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn (đầu năm 2011 là 70%), 100% đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và đồng bào dân tộc sống vùng kinh tế khó khăn được mua bảo hiểm y tế, tỷ lệ người được khám chữa bệnh thường xuyên đạt 66%; tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm 5%, đầu năm 2011 số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc là 1.588 hộ, chiếm tỷ lệ 26%, đến đầu năm 2015 trên địa bàn tỉnh còn 311 hộ chiếm 4,7%. Hệ thống chính trị, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng củng cố và phát triển; trật tự xã hội, an ninh quốc phòng được giữ vững ổn định; khối đại đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được nâng cao. Đồng bào các dân tộc thiểu số phấn khởi và biết ơn trước sự đầu tư chăm lo của Đảng và Nhà nước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hiện nay đời sống của đồng bào dân tộc nhất là đồng bào dân tộc Chơ ro vẫn còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao, giảm nghèo chưa thực sự bền vững, chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực thấp;

việc thiếu đất ở, đất sản xuất làm không gian sinh tồn còn thu hẹp, ảnh hưởng đến đời sống và bảo tồn, phát huy các bản sắc văn hóa dân tộc.

Công tác sinh đẻ chưa có kế hoạch dẫn đến tình trạng tăng dân số, nên việc chia tách hộ thường xuyên xảy ra. Vì vậy, trong quá trình thực hiện chính sách gặp rất nhiều khó khăn do phát sinh nhu cầu mới đòi hỏi các cấp chính quyền phải đầu tư hỗ trợ. Công tác phối kết hợp của các ngành, các địa phương trong tổ chức triển khai thực hiện và đưa vào sử dụng các hạng mục của Đề án chưa được tốt; chưa tổ chức sơ kết giữa kỳ để đánh giá rút kinh nghiệm, để kịp thời chấn chỉnh những hạn chế, thiếu sót.

II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN II (2016-2020):

1. Sự cần thiết phải xây dựng đề án:

Đề định hướng cho việc xây dựng Đề án phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh giai đoạn II (2016-2020), ngày 28/8/2014 UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 44/KH-UBND V/v: Khảo sát, điều tra hộ gia đình dân tộc thiểu số và tình hình kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc năm 2014. Theo báo cáo số 93/BC-ĐTDT ngày 02/6/2015 của Cục Thống kê về kết quả tổng điều tra cơ bản thì hiện nay trên địa bàn tỉnh có 28 thành phần dân tộc thiểu số với 7.434 hộ, 31.722 nhân khẩu. So với năm 2011, tăng là 880 hộ, 2.469 khẩu (tăng khoảng 13%). Dự kiến đến năm 2020, dân số tăng cơ học trong đồng bào dân tộc khoảng trên 10%, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc tăng trên dưới 30% so với chuẩn nghèo mới.

Thực trạng đời sống xã hội của đồng bào dân tộc cần đầu tư hỗ trợ giai đoạn 2016 – 2020 là: Hiện nay số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số là 190 hộ, chiếm 2,6%; số người trong độ tuổi lao động không có việc làm là 1.066 người; số hộ hiện nay có nhà ở tạm bợ, nhà đã hư hỏng, xuống cấp cần được hỗ trợ là 626 hộ; số hộ chưa có hoặc có nhà vệ sinh nhưng không đảm bảo vệ sinh cần được hỗ trợ là 937 hộ; số hộ cần hỗ trợ điện sinh hoạt do hiện đang sống những vùng sâu cách xa mạng lưới điện hiện đang còn dùng dầu thắp sáng hoặc câu điện nhờ của hộ khác là 500 hộ; số hộ hiện đang thiếu nước sinh hoạt cần hỗ trợ là 1.040 hộ; số hộ thiếu đất sản xuất là 697 hộ; số hộ thiếu đất ở là 432 hộ; số hộ cần hỗ trợ cây, con giống để phát triển sản xuất là 3.133 hộ; số hộ cần hỗ trợ vay vốn sản xuất là 3.360; số hộ cần chuyển đổi ngành, nghề là 442 hộ.

Thực trạng về giáo dục hiện nay trong đồng bào dân tộc là ngoài hệ thống Trường phổ thông Dân tộc nội trú còn lại đại đa số các em ở những vùng sâu, vùng xa nên rất khó khăn trong việc đi lại và ảnh hưởng đến việc học tập của con em trong đồng bào dân tộc; số người từ 15 tuổi trở lên không biết chữ là 504 người; số người trong độ tuổi đi học bỏ học 373 người.

Cùng với sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội các phong tục tập quán văn hóa tốt đẹp, các lễ hội truyền thống của các dân tộc nhất là dân tộc Chơ ro ngày càng mai một cần được hỗ trợ để phát huy và bảo tồn.

Cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc trong thời gian vừa qua được quan tâm đầu tư nhưng vẫn còn nhiều khó khăn thiếu thốn mà nhất là hệ thống đường giao thông liên thôn, ấp; hệ thống điện, nước sinh hoạt cần được quan tâm đầu tư để

phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc đang còn khó khăn trên địa bàn tỉnh

Từ thực trạng trên về các mặt kinh tế, xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh, trong giai đoạn 2016 – 2020 cần phải quan tâm đầu tư, hỗ trợ một cách toàn diện nhằm ổn định cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh mang tính bền vững.

2. Những căn cứ pháp lý để xây dựng, triển khai thực hiện đề án:

- Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;
- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư trung và dài hạn; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều Luật Đầu tư công;
- Quyết định số 449/QĐ-TTg, ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Quyết định số: 2356/QĐ-TTg, ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Quyết định số 1557/QĐ-TTg, ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015;
- Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về công tác dân tộc;
- Kế hoạch số 93-KH/TU ngày 02/4/2010 của Tỉnh uỷ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Kế hoạch 4098/KH-UBND ngày 06/7/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về thực hiện Kết luận số 57-KL/TW ngày 03/11/2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành TW Đảng khóa IX về công tác dân tộc; Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 31/12/2015 của Tỉnh uỷ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành TW Đảng khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020 trên địa bàn tỉnh;
- Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 03/11/2014 của UBND tỉnh V/v: Thực hiện Chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2020.
- Báo cáo số 93/BC-KQĐT ngày 02/06/2015 của Cục Thống kê về Báo cáo kết quả điều tra dân tộc thiểu số tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu 2014.

3. Mục tiêu đề án:

a) Mục tiêu tổng quát:

Đề án phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh giai đoạn II (2016-2020) nhằm tập trung nguồn lực của Nhà nước và Nhân dân để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nơi đồng bào dân tộc sinh sống; đầu tư hỗ trợ trực tiếp như: Nhà ở, nhà vệ sinh, điện sinh hoạt, nước sinh hoạt; hỗ trợ vật nuôi phát triển sản xuất; tuyên truyền các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước cho đồng bào dân tộc; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc; quan tâm hỗ trợ giáo dục.

b) Mục tiêu cụ thể:

Thực hiện Đề án phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh giai đoạn II (2016-2020) nhằm tiếp tục thúc đẩy phát triển về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng trong đồng bào dân tộc theo những mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, cụ thể là:

- Hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc thiểu số xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, điện sinh hoạt, nước sinh hoạt và phát triển sản xuất, trong đó tập trung tập trung hỗ trợ cho những hộ nghèo giai đoạn 2016 – 2020 trước, nhưng hộ khó khăn được xem xét hỗ trợ sau theo thứ tự ưu tiên, đảm bảo đến năm 2020 đạt 100% hộ có nhà ở từ bán kiên cố trở lên; 100% hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, hộ sử dụng điện thắp sáng, phương tiện sinh hoạt; 100% hộ dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (trong đó có khoảng 70% sử dụng nước máy) . . . nhằm cải thiện và nâng cao đời sống vật chất; tập trung phát triển về chăn nuôi và một số ngành nghề khác, phấn đấu đến năm 2020 giảm còn dưới 5% tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc theo chuẩn nghèo mới.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu như: Đường giao thông liên thôn, ấp; các hệ thống điện, nước sạch sinh hoạt; hệ thống thủy lợi tưới tiêu phục vụ nông nghiệp để thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội cho đồng bào dân tộc của tỉnh nhưng không được trùng lặp với các dự án đầu tư xây dựng chương trình Nông thôn mới, chương trình 135 giai đoạn III và các chương trình khác của Tỉnh.

- Đầu tư, hỗ trợ để bảo tồn và phát huy những lễ hội, những giá trị bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta hiện nay cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ về giáo dục để tạo điều kiện và động viên cho con em đồng bào dân tộc thiểu số đến trường.

4. Kế hoạch và giải pháp thực hiện:

Kế hoạch và giải pháp thực hiện của Đề án phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh giai đoạn II (2016-2020) gồm:

- a) Hỗ trợ xây mới 626 căn nhà ở; qui mô theo thiết kế kỹ thuật loại nhà cấp 4, diện tích tối thiểu từ 40 m² trở lên; kinh phí dự toán là 55 triệu đồng/căn (Nhà nước hỗ trợ kinh phí 40 triệu đồng, hộ dân đối ứng kinh phí 15 triệu đồng).

Giải pháp thực hiện theo nguyên tắc:

- Việc hỗ trợ nhà ở phải vận động tối đa sự tham gia đóng góp tiền của và công sức lao động của gia đình và cộng đồng cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước để cho ngôi nhà thêm kiên cố, khang trang theo phương châm “ Nhà nước hỗ trợ, Nhân dân tự làm, cộng đồng giúp đỡ”; mẫu nhà ở phải đa dạng và theo nguyện vọng của đồng bào để cho ngôi nhà phù hợp với điều kiện sinh hoạt cũng như phong tập tập quán của đồng bào dân tộc; đồng thời hỗ trợ xây nhà vệ sinh nên lồng ghép cùng với công trình xây nhà ở để giảm thiểu chi phí xây dựng và tiện lợi trong việc sinh hoạt;

- Kinh phí thực hiện: Nhà nước hỗ trợ 40 triệu đồng, hộ dân được hỗ trợ nhà ở phải đảm bảo có nguồn vốn đối ứng tối thiểu từ 15 triệu đồng bằng nguồn vốn tự có của gia đình hoặc vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

b) Hỗ trợ xây dựng 937 nhà vệ sinh. Qui mô theo thiết kế kỹ thuật gồm: Hố xí 02 ngăn, tường gạch tô, cửa và mái lợp tôn kẽm, móng xây đá chẻ. Kinh phí dự toán là 10 triệu đồng/cái.

c) Hỗ trợ lắp điện sinh hoạt cho 500 hộ. Qui mô theo thiết kế kỹ thuật gồm: 01 đồng hồ điện, 02 trụ đỡ dây, 90 m dây điện. Kinh phí dự toán là 5 triệu đồng/hộ.

d) Hỗ trợ lắp nước máy cho 1.040 hộ hiện đang thiếu nước sinh hoạt. Qui mô theo thiết kế kỹ thuật gồm: 01 đồng hồ nước, đường ống dẫn nước từ ống cái và 01 vòi nước. Kinh phí dự toán là 10 triệu đồng/hộ.

đ) Hỗ trợ phát triển sản xuất:

- Hỗ trợ con giống theo các mô hình đã được chuyển giao như nuôi dê sinh sản và bò sinh sản cho: 1.200 hộ. Kinh phí 15 triệu đồng/hộ.

Giải pháp thực hiện theo nguyên tắc:

- Việc bình xét đối tượng được thụ hưởng phải hết sức chặt chẽ và đúng qui trình; hộ được hỗ trợ phải là hộ khó khăn về đời sống, hộ có nhu cầu thực sự và có điều kiện chăn nuôi tốt để tăng thu nhập cải thiện đời sống;

- Tăng cường công tác tham quan, gặp gỡ chia sẻ, học tập kinh nghiệm những mô hình chăn nuôi có hiệu quả. Cùng với việc hỗ trợ con giống cần quan tâm tổ chức tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật về chăn nuôi với phương châm “cầm tay chỉ việc” để bà con thực hiện có hiệu quả cao; UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tuyên truyền nhân rộng các mô hình làm ăn có hiệu quả cho đồng bào dân tộc học tập kinh nghiệm.

- Kinh phí thực hiện: Nhà nước hỗ trợ 10 triệu đồng, hộ dân phải đảm bảo có nguồn vốn đối ứng của gia đình hoặc vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh. Gồm:

+ Đối với các hộ có nhu cầu nuôi bò sinh sản phải đảm bảo có nguồn vốn đối ứng tối thiểu từ 8 triệu đồng để mua con giống, làm chuồng trại, mua thức ăn trước khi được hỗ trợ.

+ Đối với các hộ có nhu cầu nuôi dê sinh sản phải đảm bảo có nguồn vốn đối ứng tối thiểu từ 3 triệu đồng để xây chuồng trại, mua thức ăn trước khi được hỗ trợ.

e) Hỗ trợ về Văn hoá:

- Hỗ trợ kinh phí hàng năm cho cộng đồng các dân tộc bảo tồn các lễ hội hàng năm cho cộng đồng các dân tộc bảo tồn các lễ hội Jang Vri (Thần Rừng) tháng 3 âm lịch, lễ hội Jang Va (Thần Lúa) tháng Chạp âm lịch của người Chơ ro; lễ hội Choi Chnam Thmay, Sen Dol Ta tháng 4 và tháng 9 âm lịch của người Khơ me; lễ hội Quán nhân duyên tháng 11 Âm lịch của người Hoa. Kinh phí dự toán là 550 triệu đồng

- Hỗ trợ 100 bộ trang phục truyền thống để mặc tham dự diễu hành các ngày lễ lớn và cho hoạt động các lễ hội; 06 bộ công - chiêng và 05 bộ nhạc cụ dân tộc Chơ ro cho các Nhà văn hoá dân tộc Chơ ro tại 04 huyện Xuyên Mộc, Châu Đức, Đất Đỏ, Tân Thành và Trường Phổ thông Dân tộc nội trú. Kinh phí dự toán là 780 triệu đồng

Song song với việc sưu tầm hỗ trợ về văn hóa như: Công, chiêng, nhạc cụ, trang phục truyền thống, cần phải quan tâm mời nghệ nhân hướng dẫn, dạy cách sử

dụng để phát huy có hiệu quả, bảo tồn nét văn hóa dân tộc truyền thống ngày một phong phú và đa dạng. Kinh phí thực hiện do huyện, xã triển khai chi trả.

g) Hỗ trợ về giáo dục:

- Hỗ trợ tập vở 200 ngàn đồng/em/ năm và sách giáo khoa 300 ngàn đồng/em/năm cho 26.550 em học sinh dân tộc (cấp 1,2,3).

h) Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật:

- Tổ chức các lớp học tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số cho khoảng 8.000 lượt học viên.

i) Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu nhằm phát triển kinh tế, xã hội khu vực đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng sâu, vùng xa tại 04 huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Tân Thành và Đất Đỏ, gồm:

- Đầu tư mới và nâng cấp đường giao thông từ đường đất lên đường cấp phối đá xô bồ, từ đường cấp phối lên đường nhựa 79.500m đường giao thông liên thôn, ấp vùng đồng bào dân tộc phục vụ địa bàn cho 2.387 hộ đồng bào dân tộc thụ hưởng.

- Xây dựng 9.700m hệ thống điện dùng thấp sáng và phục vụ phát triển sản xuất vùng đồng bào dân tộc phục vụ địa bàn cho 376 hộ đồng bào dân tộc thụ hưởng.

- Xây dựng 8.600m hệ thống nước phục vụ cho sinh hoạt đời sống vùng đồng bào dân tộc phục vụ địa bàn cho 286 hộ đồng bào dân tộc thụ hưởng.

- Xây dựng 4.500m hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc phục vụ địa bàn cho 114 hộ đồng bào dân tộc thụ hưởng.

- Sửa chữa nhà văn hóa dân tộc truyền thống và sân khấu sinh hoạt văn nghệ tại Nhà văn hóa dân tộc Chợ ro ấp Tân Thuận, xã Long Tân phục vụ địa bàn cho 130 hộ đồng bào dân tộc thụ hưởng.

l) Một số giải pháp khác:

- Đối với các hộ vay vốn đối ứng để xây dựng nhà ở: Theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cho vay hỗ trợ về nhà ở cụ thể: Mức cho vay tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ; lãi suất cho vay 0,275%/tháng (bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo từng thời kỳ, lãi suất cho vay hộ nghèo hiện nay là 0,55/tháng); thời hạn vay tối đa là 10 năm, nếu hộ vay vốn chưa thoát nghèo và đang gặp khó khăn tài chính tạm thời chưa có nguồn trả nợ thì được xem xét kéo dài thời gian trả nợ nhưng tối đa không quá 2,5 năm.

- Đối với các hộ vay vốn đối ứng để phát triển sản xuất: Theo Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cho vay hỗ trợ để phát triển sản xuất cụ thể: Mức cho vay tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ; lãi suất cho vay 0,275%/tháng (bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo từng thời kỳ); thời hạn vay tối đa là 10 năm.

- Các huyện có đồng bào dân tộc không có đất sản xuất như huyện Châu Đức, Xuyên Mộc cần dành quỹ đất địa phương xây dựng các khu tái định canh, định cư. Có định hướng để sắp xếp lại khu dân cư tập trung và kế hoạch bố trí cấp đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc để tạo sự phát triển ổn định và bền vững.

- Bình xét hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc thiểu số xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, điện sinh hoạt, nước sinh hoạt và phát triển sản xuất phải thực hiện ưu tiên cho những hộ nghèo giai đoạn 2016 – 2020 trước, sau đó mới tiến hành hỗ trợ cho những hộ khó khăn theo thứ tự ưu tiên. Ngoài việc hỗ trợ lắp điện, nước sinh hoạt cho những nơi có thể kết nối được với mạng lưới chính thì UBND các huyện, thành phố phải xây dựng giải pháp cụ thể để giải quyết hỗ trợ cho những vùng còn khó khăn thiếu điện, nước sinh hoạt.

- Tăng cường sự phối kết hợp chặt chẽ của các Sở, Ban, Ngành liên quan, các huyện, thành phố, UBMT Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức, đoàn thể các cấp trong việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án để có sự thống nhất và đạt hiệu quả cao; hàng năm có sơ kết, cuối giai đoạn có tổng kết đánh giá rút ra bài học kinh nghiệm từ những hạn chế, khó khăn để khắc phục chấn chỉnh, đồng thời tích cực biểu dương nhân rộng những gương điển hình tiên tiến vươn lên thoát nghèo.

5. Kinh phí thực hiện các hạng mục của đề án:

a) Nhóm hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình đồng bào dân tộc: 56.700 triệu đồng. Trong đó:

- Xây mới nhà ở: 626 căn, kinh phí:	34.430 triệu đồng
Trong đó: + Nhà nước hỗ trợ kinh phí 40 triệu/hộ:	25.040 triệu đồng
+ Hộ dân đối ứng kinh phí tối thiểu 15 triệu/hộ:	9.390 triệu đồng
- Nhà vệ sinh: 937 cái, kinh phí :	9.370 triệu đồng
- Điện sinh hoạt: 500 hộ, kinh phí :	2.500 triệu đồng
- Nước sinh hoạt: 1.040 hộ, kinh phí :	10.400 triệu đồng

b) Nhóm hỗ trợ về Văn hoá, giáo dục: 14.605 triệu đồng.

Trong đó:

- Văn hoá:	1.330 triệu đồng
+ Hỗ trợ các lễ hội:	550 triệu đồng
+ Hỗ trợ trang phục truyền thống:	200 triệu đồng
+Trang bị 06 bộ công và chiêng:	480 triệu đồng
+Trang bị 05 bộ công nhạc cụ dân tộc Chơ ro:	100 triệu đồng
- Giáo dục:	13.275 triệu đồng
+ Hỗ trợ tập vở học sinh cho 26.550 em học sinh phổ thông con em đồng bào dân tộc (cấp 1,2,3):	5.310 triệu đồng
+ Hỗ trợ sách giáo khoa cho 26.550 học sinh phổ thông con em đồng bào dân tộc (cấp 1,2,3):	7.965 triệu đồng.

c) Nhóm hỗ trợ phát triển sản xuất: 18.000 triệu đồng

Trong đó: Hỗ trợ cây, con giống theo các mô hình đã được chuyển giao khoa học kỹ thuật cho 1.200 hộ, kinh phí 15 triệu đồng/hộ là:	18.000 triệu đồng
Trong đó: + Nhà nước hỗ trợ kinh phí 10 triệu/hộ:	12.000 triệu đồng
+ Hộ dân đối ứng kinh phí tối thiểu 5 triệu/hộ:	6.000 triệu đồng

d) Tuyên truyền phổ biến pháp luật: 1.200 triệu đồng

- Tổ chức các lớp tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cho 8.000 lượt người: 1.200 triệu đồng

e) Nhóm xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: 183.720 Triệu đồng.

Trong đó:

- Đường giao thông liên thôn, ấp: 159.520 triệu đồng
 - Hệ thống điện thấp sáng: 9.700 triệu đồng
 - Hệ thống nước sinh hoạt: 4.300 triệu đồng
 - Hệ thống thủy lợi: 9.000 triệu đồng
 - Sửa chữa nhà văn hóa: 1.200 triệu đồng
- (Biểu số 02A, 03)

6. Tổng vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư:

a) Tổng kinh phí của đề án: (Biểu số 01)

Tổng kinh phí đề án: 274.745 triệu đồng.

(Hai trăm bảy mươi bốn tỷ, bảy trăm bốn mươi lăm triệu đồng)

Trong đó:

- Vốn đầu tư: 183.720 triệu đồng
- Vốn sự nghiệp: 75.115 triệu đồng
- Vốn đối ứng: 15.390 triệu đồng
- Gồm: * Vốn đối ứng hộ dân tự có là: 10.000 triệu đồng
- * Vốn đối ứng bố trí cho vay là : 5.390 triệu đồng
- Phí quản lý: 520 triệu đồng

b) Phân kỳ đầu tư: (Biểu số 02)

- Năm 2016:

- Trong đó:
- + Vốn đầu tư: 40.000 triệu đồng
 - + Vốn sự nghiệp: 6.700 triệu đồng
 - + Vốn đối ứng: 1.300 triệu đồng
 - + Phí quản lý: 90 triệu đồng

- Năm 2017:

- Trong đó:
- + Vốn đầu tư: 40.000 triệu đồng
 - + Vốn sự nghiệp: 18.210 triệu đồng
 - + Vốn đối ứng: 3.800 triệu đồng
 - + Phí quản lý: 120 triệu đồng

- Năm 2018:

- Trong đó:
- + Vốn đầu tư: 40.000 triệu đồng
 - + Vốn sự nghiệp: 17.730 triệu đồng
 - + Vốn đối ứng: 3.700 triệu đồng
 - + Phí quản lý: 115 triệu đồng

- Năm 2019:

- Trong đó:
- + Vốn đầu tư: 40.000 triệu đồng
 - + Vốn sự nghiệp: 16.350 triệu đồng
 - + Vốn đối ứng: 3.295 triệu đồng
 - + Phí quản lý: 110 triệu đồng

- Năm 2020:

- Trong đó:
- + Vốn đầu tư: 23.720 triệu đồng

+ Vốn sự nghiệp:	16.125 triệu đồng
+ Vốn đối ứng:	3.295 triệu đồng
+ Phí quản lý:	85 triệu đồng

c) Phân bổ kinh phí thực hiện đề án theo từng địa phương:

- Huyện Xuyên Mộc: 99.545 triệu đồng

Trong đó:	+ Vốn đầu tư:	74.470 triệu đồng
	+ Vốn sự nghiệp:	21.025 triệu đồng
	+ Vốn đối ứng:	4.050 triệu đồng

- Huyện Châu Đức: 87.090 triệu đồng

Trong đó:	+ Vốn đầu tư:	61.525 triệu đồng
	+ Vốn sự nghiệp:	21.565 triệu đồng
	+ Vốn đối ứng:	4.000 triệu đồng

- Huyện Tân Thành: 62.865 triệu đồng

Trong đó:	+ Vốn đầu tư:	41.475 triệu đồng
	+ Vốn sự nghiệp:	17.740 triệu đồng
	+ Vốn đối ứng:	3.650 triệu đồng

- Huyện Đất Đỏ: 12.415 triệu đồng

Trong đó:	+ Vốn đầu tư:	6.250 triệu đồng
	+ Vốn sự nghiệp:	4.915 triệu đồng
	+ Vốn đối ứng:	1.250 triệu đồng

Các huyện, thành phố còn lại thực hiện các hạng mục thuộc vốn sự nghiệp, gồm:

- Huyện Long Điền:	3.880 triệu đồng
- Thành phố Bà Rịa:	6.225 triệu đồng
- Thành phố Vũng Tàu:	2.055 triệu đồng
- Huyện Côn Đảo:	150 triệu đồng
- Ban Dân tộc: Phí quản lý:	520 triệu đồng

(Biểu số 01, 1A)

7. Nguồn vốn thực hiện:

- Ngân sách tỉnh bố trí vốn đầu tư, vốn sự nghiệp: 94,4%.
- Nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình: 3,6%.
- Vốn bố trí cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối ứng: 2%

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Ban Dân tộc: Là chủ đầu tư phần vốn sự nghiệp, căn cứ vào đề án được UBND tỉnh phê duyệt và nhu cầu thực tế hàng năm của các địa phương chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tiến hành thẩm tra, rà soát tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho từng địa phương triển khai thực hiện; chủ trì phối hợp với sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện các hạng mục thuộc lĩnh vực văn hóa, nông nghiệp, giáo dục đã được UBND tỉnh phê duyệt; chủ trì giúp UBND tỉnh tổ chức kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo tình hình tổ chức triển khai thực hiện đề án.

2. Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh cân đối vốn, bố trí vốn sự nghiệp từ ngân sách địa phương cho đề án theo phân kỳ hàng năm.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh cân đối vốn, bố trí vốn đầu tư từ ngân sách địa phương cho đề án theo phân kỳ hàng năm.

4. Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch phối hợp với Ban dân tộc, các địa phương trong việc tổ chức các lễ hội dân tộc truyền thống; tổ chức truyền dạy sử dụng các nhạc cụ dân tộc, quản lý các hoạt động sinh hoạt văn hóa dân tộc truyền thống tại các tụ điểm, nhà văn hóa dân tộc trên địa bàn tỉnh

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Ban dân tộc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện nhóm hỗ trợ con giống theo các mô hình đã được chuyển giao; tổ chức các lớp tập huấn khoa học kỹ thuật về chăn nuôi; chuyển giao các mô hình làm ăn có hiệu quả cho người dân trong đó ưu tiên các hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo cho các phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường Trung học phổ thông phối hợp với Phòng Dân tộc và Văn phòng các huyện, thành phố tổ chức cấp phát, tổng hợp danh sách học sinh dân tộc thiểu số thuộc diện được thụ hưởng về hỗ trợ giáo dục.

7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội khảo sát số hộ nghèo, hộ chính sách là đồng bào dân tộc thiểu số để được hỗ trợ các hạng mục của đề án.

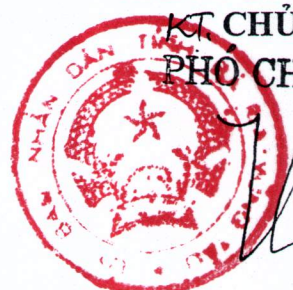
8. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh căn cứ vào nguồn vốn được giao hàng năm tổ chức cho vay theo qui định.

9. UBND các huyện, thành phố là chủ đầu tư phân bổ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm chỉ đạo cho Phòng Dân tộc, Văn phòng UBND huyện, thành phố hàng năm rà soát, bình xét đối tượng thụ hưởng các hạng mục theo đề án của các xã, phường, thị trấn (cấp xã) gửi về Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện; định kỳ hàng tháng, quý, năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện và những khó khăn vướng mắc về UBND tỉnh thông qua Ban Dân tộc tỉnh. Xây dựng phương án sắp xếp lại dân cư gắn với bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc.

10. Phòng Dân tộc, Văn phòng UBND huyện, thành phố hàng năm bình xét, tổng hợp các đối tượng thụ hưởng, trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của đề án theo quy định hiện hành.

11. UBMT Tổ quốc Việt Nam, tổ chức, đoàn thể các cấp trong hệ thống chính trị; Người uy tín trong đồng bào dân tộc có trách nhiệm tuyên truyền và vận động nhân dân trong việc tổ chức triển khai thực hiện đề án; theo dõi, giám sát để mang lại hiệu quả cao nhất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, ổn định trật tự xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng vùng đồng bào dân tộc trên địa bàn tỉnh./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



BIỂU SỐ :01

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THEO ĐỊA BÀN



(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nguồn vốn	Tổng	H.Xuyên Mộc	H.Châu Đức	H.Tân Thành	H.Đất Đỏ	H.Long Điền	TP.Bà Rịa	TP.Vũng Tàu	H.Côn Đảo
			Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí
1	Vốn đầu tư	183.720	74.470	61.525	41.475	6.250				
2	Vốn sự nghiệp	75.115	21.025	21.565	17.740	4.915	3.020	4.825	1.905	120
3	Vốn đối ứng	15.390	4.050	4.000	3.650	1.250	860	1.400	150	30
3.1	Vốn đối ứng dân tự có	10.000	2.550	2.800	2.200	830	580	920	100	20
3.2	Vốn đối ứng cho vay	5.390	1.500	1.200	1.450	420	280	480	50	10
4	Quản lý phí	520								
	Tổng công:	274.745	99.545	87.090	62.865	12.415	3.880	6.225	2.055	150

VỐN CHI TIẾT CÁC HẠNG MỤC CỦA ĐỀ ÁN ĐẦU TƯ THEO ĐỊA BÀN

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)																		
S T T	Tên hạng mục	ĐV T	H.Xuân Mộc		H.Châu Đức		H.Tân Thành		H.Đất Đỏ		H.Long Điền		TP.Bà Rịa		TP.Vũng Tàu		H.Côn Đảo	
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
I- Hỗ trợ trực tiếp				16.300		16.550		14.650		2.750		1.720		3.750		850		130
1	Hỗ trợ về nhà ở	Cái	170	9.350	160	8.800	170	9.350	30	1.650	24	1.320	60	3.300	10	550	2	110
2	Nhà vệ sinh	Cái	300	3.000	360	3.600	200	2.000	30	300	20	200	15	150	10	100	2	20
3	Điện sinh hoạt	Hộ	190	950	110	550	120	600	40	200	20	100			20	100		
4	Nước sinh hoạt	Hộ	300	3.000	360	3.600	270	2.700	60	600	10	100	30	300	10	100		
II- Văn hoá, giáo dục				3.900		3.840		3.290		940		585		900		1.130		20
1	Văn hoá			410		340		290		190		50				50		
	-Lễ hội Jang Vri, Jang Va	Lễ Hội	10	100	10	100	10	100	05	50								
	-Lễ hội Quản nhân duyên	Lễ Hội	05	50			05	50										
	-ChnamThmay, Sendolta	Lễ Hội									05	50			05	50		
	-Trang phục dân tộc	Bộ	40	80	20	40	20	40	20	40								
	-Cồng - Chiêng	Bộ	02	160	02	160	01	80	01	80								
	-Nhạc cụ dân tộc Choro	Bộ	01	20	02	40	01	20	01	20								
2	Giáo dục			3.490		3.500		3.000		750		535		900		1.080		20
	-Tập vở HS phổ thông	Em	6.980	1.396	7.000	1.400	6.000	1.200	1.500	300	1.070	214	1.800	360	2.160	432	40	8
	-Sách giáo khoa HS	Em	6.980	2.094	7.000	2.100	6.000	1.800	1.500	450	1.070	321	1.800	540	2.160	648	40	12
III-Phát triển KT - XH				4.875		5.175		3.450		2.475		1.575		1.575		75		
1	Hỗ trợ phát triển SX			4.500		4.800		3.300		2.400		1.500		1.500				
	-Hỗ trợ cây, con giống	Hộ	300	4.500	320	4.800	220	3.300	160	2.400	100	1.500	100	1.500				
2	Tuyên truyền			375		375		150		75		75		75		75		
	-Tuyên truyền PBGDPL	H viên	2.500	375	2.500	375	1.000	150	500	75	500	75	500	75	500	75		
IV-Đầu tư CSHT thiết yếu				74.470		61.525		41.475		6.250								
1	Đường GT liên thôn, ấp	m	42.200	70.470	20.250	50.625	13.550	33.875	3.500	4.550								
2	Hệ thống điện Sinh hoạt	m			8.400	8.400	1.300	1.300										
3	Hệ thống nước sinh hoạt	m			5.000	2.500	2.600	1.300	1.000	500								
4	Hệ thống thủy lợi	m	2.000	4.000			2.500	5.000										
5	Sửa chữa Nhà VH dân tộc	Cái							01	1.200								
	Tổng công:			99.545		87.090		62.865		12.415		3.880		6.225		2.055		150

BIỂU SỐ: 02

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN THEO PHÂN KỲ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
			Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí
1	Vốn đầu tư	183.720	40.000	40.000	40.000	40.000	23.720
2	Vốn sự nghiệp	75.115	6.870	18.180	17.695	16.310	16.060
3	Vốn đối ứng	15.390	1.130	3.830	3.735	3.335	3.360
3.1	Vốn đối ứng dân tự có	10.000	650	2.470	2.435	2.225	2.240
3.2	Vốn đối ứng cho vay	5.390	480	1.360	1.300	1.110	1.120
4	Phí quản lý	520	90	120	115	110	85
	Tổng cộng:	274.745	48.090	62.130	61.545	59.755	43.225

VỐN CHI TIẾT CÁC HẠNG MỤC CỦA ĐỀ ÁN THEO PHÂN KỲ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

ST T	Tên hạng mục	ĐVT	Tổng		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
I- Hỗ trợ trực tiếp				56.700		2.800		14.650		14.350		12.565		12.335
1	Hỗ trợ về nhà ở	Cái	626	34.430			170	9.350	170	9.350	143	7.865	143	7.865
2	Nhà vệ sinh	Cái	937	9.370			250	2.500	250	2.500	230	2.300	207	2.070
3	Điện sinh hoạt	Hộ	500	2.500	120	600	120	600	100	500	80	400	80	400
4	Nước sinh hoạt	Hộ	1.040	10.400	220	2.200	220	2.200	200	2.000	200	2.000	200	2.000
II- Văn hoá, giáo dục				14.605		2.860		2.920		2.940		2.940		2.945
1	Văn hoá			1.330		470		530		110		110		110
	-Lễ hội Jang Vri, Jang Va	Lễ hội	35	350	07	70	07	70	07	70	07	70	07	70
	-Lễ hội Quản nhân duyên	Lễ hội	10	100	02	20	02	20	02	20	02	20	02	20
	-ChoiChnamThmay, Sendolta	Lễ hội	10	100	02	20	02	20	02	20	02	20	02	20
	-Trang phục dân tộc	Bộ	100	200	60	120	40	80						
	-Công - Chiêng	Bộ	06	480	03	240	03	240						
	-Nhạc cụ dân tộc Choro	Bộ	05	100			05	100						
2	Giáo dục			13.275		2.390		2.390		2.830		2.830		2.835
	-Tập vở học sinh phổ thông	Em	26.550	5.310	5.310	1.062	5.310	1.062	5.310	1.062	5.310	1.062	5.310	1.062
	-Sách giáo khoa HS phổ thông	Em	26.550	7.965	5.312	1.328	5.312	1.328	5.308	1.768	5.308	1.768	5.310	1.773
III- Phát triển KT - XH				19.200		2.340		4.440		4.140		4.140		4.140
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất			18.000		2.100		4.200		3.900		3.900		3.900
	-Hỗ trợ cây, con giống	Hộ	1.200	18.000	140	2.100	280	4.200	260	3.900	260	3.900	260	3.900
2	Tuyên truyền			1.200		240		240		240		240		240
	-Tuyên truyền PBGDPL	H viên	8.000	1.200	1.600	240	1.600	240	1.600	240	1.600	240	1.600	240
IV- Đầu tư CSHT thiết yếu				183.720		40.000		40.000		40.000		40.000		23.720
1	-Đường GT liên thôn, ấp	m	79.500	159.520	15.700	35.750	20.000	38.500	18.150	33.300	16.450	34.050	9.200	17.920
2	-Hệ thống điện sinh hoạt	m	9.700	9.700	1.500	1.500	500	500	2.400	2.400	3.900	3.900	1.400	1.400
3	-Hệ thống nước sạch sinh hoạt	m	8.600	4.300	3.100	1.550	2.000	1.000	600	300	1.500	750	1.400	700
4	-Hệ thống thủy lợi	m	4.500	9.000					2.000	4.000	650	1.300	1.850	3.700
5	-Sửa chữa Nhà VH dân tộc	Cái	01	1.200	01	1.200								
V Phí quản lý				520		90		120		115		110		85
	Tổng cộng:			274.745		48.090		62.130		61.545		59.755		43.225

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG
ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC GIAI ĐOẠN II (2016 - 2020)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Tên công trình/Phân kỳ đầu tư/Chủ chương trình	Đơn vị (m)	Giá trị	Địa điểm đầu tư/ Số hộ ĐBDT thiểu số thụ hưởng
A- Năm 2017		40.000	
I- Huyện Xuyên Mộc:		14.000	
1- Công trình giao thông(m) : 03 công trình	7.000	14.000	
	3.000	6.000	Nâng cấp đường liên ấp Phú Bình-Phú Tâm, đường 2,3 tây lộ 329 ấp Phú Lộc, xã Hòa Hiệp: 40 hộ ĐBDT
	2.500	5.000	Đường giao thông ấp Nhân Phước, Nhân Trí xã Xuyên Mộc: 57 hộ ĐBDT
	1.500	3.000	Nâng cấp nhựa đường ấp Phú Bình, Phú Lộc, Phú Hòa, Hòa Hiệp/35 hộ DT (I)
II- Huyện Châu Đức:		13.050	
1- Công trình giao thông(m): 05 công trình	4.500	11.250	
	800	2.000	Đường Tuyến tổ 1,3 thôn Sông Xoài 3: 62 hộ ĐBDT (I)
	1.000	2.500	Đường tổ 5, thôn Sông Xoài 4: 28 hộ ĐBDT
	500	1.250	Đường tổ 13, thôn Sông Cầu, xã Nghĩa Thành: 30 hộ ĐBDT
	700	1.750	Đường tổ 5, ấp Liên Sơn, xã Xà Bang: 14 hộ ĐBDT
	1.500	3.750	Đường tổ 1, thôn Lồ Ô, xã Đá Bạc: 24 hộ ĐBDT
2- Công trình Điện: 02 công trình	1.500	1.500	
Đường điện hạ thế (m)	1.000	1.000	Đường dây hạ thế tổ 1, thôn Lồ Ô, xã Đá Bạc: 24 hộ ĐBDT
	500	500	Đường dây hạ thế tổ 2, ấp Kim Bình, xã Bình Giã: 12 hộ ĐBDT
3- Công trình nước sinh hoạt: 01 công trình	600	300	
	600	300	Hệ thống nước tổ 45, thôn Tân Hưng, xã Bàu Chinh: 20 hộ ĐBDT
III- Huyện Tân Thành:		11.250	
1- Công trình giao thông(m) : 03 công trình	4.200	10.500	
	2.200	5.500	Đường tổ 1-7, ấp 4, xã Hắc Dịch: 19 hộ ĐBDT
	800	2.000	Đường tổ 4, ấp Sông Xoài II, xã Sông Xoài: 17 hộ ĐBDT
	1.200	3.000	Tuyến Tân Ro 6, xã Châu Pha: 23 hộ ĐBDT
2- Công trình nước sinh hoạt: 01 công trình	1.500	750	
	1.500	750	Tuyến ống cấp nước sạch xã Châu Pha: 60 hộ ĐBDT
IV- Huyện Đất Đỏ:		1.700	
1- Công trình nước sinh hoạt: 01 công trình	1.000	500	
	1.000	500	Hệ thống nước ấp Phước Trung, xã Phước Long Thọ: 15 hộ ĐBDT
2- Nâng cấp, sửa chữa nhà VH Choro		1.200	Nhà Văn hóa truyền thống dân tộc Choro ấp Tân Thuận: 130 hộ ĐBDT

B- Năm 2018		40.240	
I- Huyện Xuyên Mộc:		10.940	
1- Công trình giao thông(m) : 03 công trình	6.100	10.940	
	1.500	3.000	Nâng cấp nhựa đường ấp Phú Bình, Phú Lộc, Phú Hòa, Hòa Hiệp/35 hộ DT (II)
	2.800	5.600	Nâng cấp nhựa đường tổ 6,7,8 ấp 2 Tây xã Bàu Lâm: 32 hộ ĐBDT
	1.800	2.340	Đường giao thông tổ 4 ấp 1, xã Bàu Lâm: 45 hộ ĐBDT
II- Huyện Châu Đức:		12.700	
1- Công trình giao thông(m) : 03 công trình	4.700	11.750	
	1.600	4.000	Đường tổ 76, thôn Hoa Long, xã Kim Long: 40 hộ ĐBDT
	1.600	4.000	Đường tổ 58, thôn Tân Bình, xã Bàu Chinh: 22 hộ ĐBDT
	1.500	3.750	Đường tổ 4, thôn Lô Ổ, xã Đá Bạc: 17 hộ ĐBDT
2- Công trình Điện: 01 công trình	500	500	
Đường điện hạ thế (m)	500	500	Đường dây hạ thế tổ 4, ấp Kim Bình, xã Bình giã: 16 hộ ĐBDT
3- Công trình nước sinh hoạt: 02 công trình	900	450	
	300	150	Hệ thống đường nước tổ 2, ấp Kim Bình, xã Bình giã: 26 hộ ĐBDT
	600	300	Hệ thống đường nước tổ 6, thôn Tân Giao, xã Láng Lớn: 93 hộ DT
III- Huyện Tân Thành:		12.050	
1- Công trình giao thông(m) : 05 công trình	4.600	11.500	
	900	2.250	Đường tổ 6, ấp Sông Xoài II, xã Sông Xoài: 27 hộ ĐBDT
	1.100	2.750	Đường tổ 1-tổ 6 ấp Sông Xoài II, xã Sông Xoài: 21 hộ ĐBDT
	800	2.000	Đường bản cờ khu 44 ha DTTS ấp Cầu Rì: 28 hộ ĐBDT (I)
	1.200	3.000	Đường tổ 7, ấp 3, xã Hắc Dịch: 28 hộ ĐBDT
	600	1.500	Đường tổ 3, ấp Sông Xoài I, xã Sông Xoài: 24 hộ ĐBDT
2- Công trình nước: 01 công trình	1.100	550	
	1.100	550	Tuyến ống cấp nước sạch tổ 2,3 , ấp Sông Xoài 1, xã Sông Xoài: 73 hộ ĐBDT
IV- Huyện Đất Đỏ:	3.500	4.550	
1- Công trình giao thông(m) : 01 công trình	3.500	4.550	Đường và ấp Tân Thuận, xã Long tân: 124 hộ ĐBDT
C- Năm 2019		40.375	
I- Huyện Xuyên Mộc:		21.300	
1- Công trình giao thông(m) : 03 công trình	11.100	17.300	
	4.100	8.200	Nâng cấp nhựa đường giao thông ấp Thạnh Sơn 3, xã Phước Tân/ 40 hộ DT
	4.000	5.200	Đường giao thông Thạnh Sơn 3, đường tổ 5 trại bò, đu đủ ấp Tân Rú, xã Phước Tân: 51 hộ ĐBDT
			-Thạnh sơn 3: 2000m/ 20 hộ ĐBDT
			-Tân Rú: 2000m/ 31 hộ ĐBDT
	3.000	3.900	Đường giao thông Suối Tre - Bàu Tây, xã Phước Tân/ 29 hộ ĐBDT
2- Công trình Thủy lợi: 01 công trình	2.000	4.000	Mương thoát nước đường tổ 20, ấp 5, xã Hòa Bình/ 34 hộ ĐBDT

II- Huyện Châu Đức:		13.625	
1- Công trình giao thông(m) : 04 công trình	4.650	11.625	
	1.400	3.500	Đường tổ 19, thôn Tân Châu tổ 3, thôn Tân Hòa, xã Bàu Chinh: 25 hộ DT
	500	1.250	Đường tổ 2, ấp Kim Bình, xã Bình Giã: 12 hộ ĐBDT
	750	1.875	Đường tổ 6, thôn Tân Giao, xã Láng Lớn: 21 hộ ĐBDT
	2.000	5.000	Đường tổ 54, thôn Sơn Thành, xã Sơn Bình: 32 hộ ĐBDT
2- Công trình Điện: 02 công trình	1.700	1.700	
Đường điện hạ thế (m)	1.200	1.200	Đường dây hạ thế tổ 58, thôn Tân Bình, xã Bàu Chinh: 22 hộ ĐBDT
	500	500	Đường dây hạ thế tổ 45 thôn Tân Hưng, xã Bàu Chinh: 20 hộ ĐBDT
3- Công trình nước sinh hoạt: 01 công trình	600	300	
	600	300	Hệ thống đường nước tổ 4,5 thôn Sông Xoài 1, xã Láng Lớn: 24 hộ DT
III- Huyện Tân Thành:		5.450	
1- Công trình giao thông(m) : 02 công trình	1.900	4.750	
	1.200	3.000	Đường bàn cờ khu 44 ha DTTS ấp Cầu Ri: 28 hộ ĐBDT (II)
	700	1.750	Tuyến Tổ 5, Tân Phú, xã Châu Pha: 21 hộ ĐBDT
2- Công trình Điện: 01 công trình	700	700	
Đường điện hạ thế (m)	700	700	Tuyến điện hạ thế xã Châu Pha: 27 hộ ĐBDT
D- Năm 2020		39.355	
I- Huyện Xuyên Mộc:		15.030	
1- Công trình giao thông(m) : 04 công trình	10.700	15.030	
	3.100	4.030	Đường trụ sở ấp 2, đường phường Hạnh, đường vào Láng Bè, xã Hòa Bình: 42 hộ ĐBDT
			-Đường trụ sở ấp 2, đường phường Hạnh: 1.400m/20 hộ ĐBDT
			-Đường vào Láng Bè: 1.700m/22 hộ ĐBDT
	2.500	3.250	Đường liên ấp tổ 3, tổ 10, khu I đến tổ 1, xã Bình Châu/36 hộ ĐBDT
	3.500	4.550	Đường 4 liên ấp Phú Tài-Phú Lộc (khu dân tộc), xã Hòa Hiệp/41 hộ ĐBDT
	1.600	3.200	Nâng cấp đường nhựa Suối Lê 3-4 (tổ 8), xã Tân Lâm: 25 hộ ĐBDT
II- Huyện Châu Đức:		15.300	
1- Công trình giao thông(m) : 04 công trình	4.500	11.250	
	1.200	3.000	Đường Tuyến tổ 1,3 thôn Sông Xoài 3: 62 hộ ĐBDT (II)
	1.000	2.500	Đường tổ 18 thôn Tân Châu, xã Bàu Chinh: 25 hộ DT
	1.000	2.500	Đường tổ 45,46 thôn Tân Hưng, xã Bàu Chinh: 20 hộ ĐBDT
	1.300	3.250	Đường tổ 48, thôn Sơn Hòa, xã Sơn Bình: 47 hộ ĐBDT
2- Công trình Điện: 03 công trình	3.300	3.300	
Đường điện hạ thế (m)	700	700	Đường dây hạ thế tổ 6, thôn Tân Giao, xã Láng Lớn: 93 hộ DT
	2.000	2.000	Đường dây hạ thế tổ 1,3,5 thôn Sông Xoài 3,4, xã Láng Lớn: 90 hộ ĐBDT
	600	600	Đường dây hạ thế tổ 4,5 thôn Sông Xoài 1, xã Láng Lớn: 24 hộ DT
3- Công trình nước sinh hoạt: 01 công trình	1.500	750	

	1.500	750	Hệ thống đường nước tổ 1, thôn Lồ Ổ, xã Đá Bạc: 24 hộ ĐBDT
III- Huyện Tân Thành:		9.025	
1- Công trình giao thông(m) : 02 công trình	2.850	7.125	
	1.500	3.750	Đường tổ 3, ấp Sông Xoài II, xã Sông Xoài: 18 hộ ĐBDT
	1.350	3.375	Tuyến Châu pha 7, xã Châu Pha: 17 hộ ĐBDT
2- Công trình Điện: 01 công trình	600	600	
Đường điện hạ thế (m)	600	600	Tuyến điện hạ thế tổ 3, ấp Sông Xoài I, xã Sông Xoài: 24 hộ ĐBDT
3- Công trình thủy lợi: 01 công trình	650	1.300	
	650	1.300	Tuyến kênh mương thôn Tân Phú, xã Châu Pha: 27 hộ ĐBDT
E- Năm 2021		23.750	
I- Huyện Xuyên Mộc:		13.200	
1- Công trình giao thông(m) : 03 công trình	7.300	13.200	
	3.200	6.400	Nâng cấp nhựa đường 1,2,3,4 đồng lộ 329 Phú Lộc, xã Hòa Hiệp/40 hộ DT
	2.100	4.200	Đường giao thông ấp Nhân Hòa, Nhân Tâm, Nhân Tiến, Nhân Trung xã Xuyên Mộc/ 57 hộ ĐBDT
	2.000	2.600	Đường giao thông ấp Bình Tiến đi Thèo Nèo, xã Bình Châu: 38 hộ ĐBDT
II- Huyện Châu Đức:		6.850	
1- Công trình giao thông(m) : 03 công trình	1.900	4.750	
	800	2.000	Đường tổ 7, ấp Lộc Hòa, xã Bình Giã: 15 hộ ĐBDT
	600	1.500	Đường tổ 4,5, thôn Sông Xoài 1, xã Láng Lớn: 24 hộ ĐBDT
	500	1.250	Đường thôn 4, xã Suối Rao: 15 hộ ĐBDT
2- Công trình Điện: 01 công trình	1.400	1.400	
Đường điện hạ thế (m)	1.400	1.400	Đường dây hạ thế tổ 19 nối dài thôn Tân Hòa, xã Bàu Chinh: 24 hộ DT
3- Công trình nước sinh hoạt: 01 công trình	1.400	700	
	1.400	700	Hệ thống nước tổ 19 nối dài thôn Tân Hòa, xã Bàu Chinh: 24 hộ DT
III- Huyện Tân Thành:		3.700	
1- Công trình thủy lợi: 02 công trình	1.850	3.700	
	1.150	2.300	Tuyến kênh mương thôn Suối Tre, xã Châu Pha: 32 hộ ĐBDT
	700	1.400	Tuyến kênh mương thôn Tân Ro, xã Châu Pha: 21 hộ ĐBDT
Tổng cộng(A+B+C+D+E):		183.720	